

BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN ĐỒNG ĐA

(Kèm theo Quyết định số: 62/2008/QĐ-UBND ngày 31/12/2008 của UBND Thành phố)

 Đơn vị tính đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Bích Câu	Đầu đường	Cuối đường	26 000 000	14 800 000	12 200 000	10 850 000	11 310 000	6 438 000	5 307 000	4 720 000
2	Cát Linh	Đầu đường	Cuối đường	40 000 000	19 600 000	16 000 000	13 400 000	17 400 000	8 526 000	6 960 000	5 829 000
3	Chùa Bộc	Đầu đường	Cuối đường	36 000 000	18 500 000	15 100 000	12 650 000	15 660 000	8 048 000	6 569 000	5 503 000
4	Chùa Láng	Đầu đường	Cuối đường	25 000 000	14 300 000	11 800 000	10 500 000	10 875 000	6 221 000	5 133 000	4 568 000
5	Cầu Giấy	Địa phận quận Đống Đa		28 000 000	15 700 000	12 900 000	11 500 000	12 180 000	6 830 000	5 612 000	5 003 000
6	Đại La	Địa phận quận Đống Đa		24 000 000	13 800 000	11 450 000	10 200 000	10 440 000	6 003 000	4 981 000	4 437 000
7	Đông Các	Đầu đường	Cuối đường	20 000 000	12 000 000	10 100 000	9 100 000	8 700 000	5 220 000	4 394 000	3 959 000
8	Đông Tác	Đầu đường	Cuối đường	20 000 000	12 000 000	10 100 000	9 100 000	8 700 000	5 220 000	4 394 000	3 959 000
9	Đặng Văn Ngữ	Đầu đường	Cuối đường	23 000 000	13 300 000	11 200 000	10 000 000	10 005 000	5 786 000	4 872 000	4 350 000
10	Đào Duy Anh	Đầu đường	Cuối đường	31 000 000	16 900 000	13 750 000	12 000 000	13 485 000	7 352 000	5 981 000	5 220 000
11	Đặng Tiến Đông	Đầu đường	Cuối đường	23 000 000	13 300 000	11 200 000	10 000 000	10 005 000	5 786 000	4 872 000	4 350 000
12	Đặng Trần Côn	Đầu đường	Cuối đường	26 000 000	14 800 000	12 200 000	10 850 000	11 310 000	6 438 000	5 307 000	4 720 000

13	Đoàn Thị Điểm	Đầu đường	Cuối đường	27 000 000	15 300 000	12 600 000	11 200 000	11 745 000	6 656 000	5 481 000	4 872 000
14	Giải Phóng (phía đối diện đường tàu)	Địa phận quận Đống Đa		31 000 000	16 900 000	13 750 000	12 000 000	13 485 000	7 352 000	5 981 000	5 220 000
	Giải Phóng (đi qua đường tàu)	Địa phận quận Đống Đa		21 000 000	12 500 000	10 500 000	9 400 000	9 135 000	5 438 000	4 568 000	4 089 000
15	Giảng Võ	Cát Linh	Láng Hạ	43 000 000	20 200 000	16 550 000	13 750 000	18 705 000	8 787 000	7 199 000	5 981 000
		Nguyễn Thái Học	Cát Linh	30 000 000	16 500 000	13 500 000	11 850 000	13 050 000	7 178 000	5 873 000	5 155 000
16	Hàng Cháo	Đầu đường	Cuối đường	31 000 000	16 900 000	13 750 000	12 000 000	13 485 000	7 352 000	5 981 000	5 220 000
17	Hào Nam (sau khi mở đường)	Đầu đường	Cuối đường	23 000 000	13 300 000	11 200 000	10 000 000	10 005 000	5 786 000	4 872 000	4 350 000
	Hào Nam (trước mở đường)	Đầu đường	Cuối đường	19 000 000	11 600 000	9 700 000	8 800 000	8 265 000	5 046 000	4 220 000	3 828 000
18	Hồ Đắc Di	Đầu đường	Cuối đường	23 000 000	13 300 000	11 200 000	10 000 000	10 005 000	5 786 000	4 872 000	4 350 000
19	Hồ Giám	Đầu đường	Cuối đường	25 000 000	14 300 000	11 800 000	10 500 000	10 875 000	6 221 000	5 133 000	4 568 000
20	Hoàng Cầu (sau khi mở đường)	Đầu đường	Cuối đường	25 000 000	14 300 000	11 800 000	10 500 000	10 875 000	6 221 000	5 133 000	4 568 000
	Hoàng Cầu (trước mở đường)	Đầu đường	Cuối đường	17 000 000	10 700 000	9 100 000	8 200 000	7 395 000	4 655 000	3 959 000	3 567 000
21	Hoàng Ngọc Phách	Đầu đường	Cuối đường	22 000 000	12 900 000	10 800 000	9 700 000	9 570 000	5 612 000	4 698 000	4 220 000
22	Hoàng Tích Trĩ	Đầu đường	Cuối đường	21 000 000	12 500 000	10 500 000	9 400 000	9 135 000	5 438 000	4 568 000	4 089 000

23	Huỳnh Thúc Kháng	Đầu đường	Cuối đường	36 000 000	18 500 000	15 100 000	12 650 000	15 660 000	8 048 000	6 569 000	5 503 000
24	Khâm Thiên	Đầu đường	Cuối đường	35 000 000	18 200 000	14 800 000	12 550 000	15 225 000	7 917 000	6 438 000	5 459 000
25	Khuông Thượng	Đầu đường	Cuối đường	19 000 000	11 600 000	9 700 000	8 800 000	8 265 000	5 046 000	4 220 000	3 828 000
26	Kim Hoa	Đầu đường	Cuối đường	20 000 000	12 000 000	10 100 000	9 100 000	8 700 000	5 220 000	4 394 000	3 959 000
27	Mai Anh Tuấn	Đầu đường	Cuối đường	20 000 000	12 000 000	10 100 000	9 100 000	8 700 000	5 220 000	4 394 000	3 959 000
28	Láng	Đầu đường	Cuối đường	28 000 000	15 700 000	12 900 000	11 500 000	12 180 000	6 830 000	5 612 000	5 003 000
29	Láng Hạ	Đê La Thành	Ngõ 81	40 000 000	19 600 000	16 000 000	13 400 000	17 400 000	8 526 000	6 960 000	5 829 000
		Ngõ 81	Cuối đường	35 000 000	18 200 000	14 800 000	12 550 000	15 225 000	7 917 000	6 438 000	5 459 000
30	Lương Đình Của	Đầu đường	Cuối đường	26 000 000	14 800 000	12 200 000	10 850 000	11 310 000	6 438 000	5 307 000	4 720 000
31	Lê Duẩn (không có đường tàu)	Địa phận quận Đống Đa		46 000 000	20 900 000	17 020 000	14 300 000	20 010 000	9 092 000	7 404 000	6 221 000
	Lê Duẩn (đi qua đường tàu)	Địa phận quận Đống Đa		23 000 000	13 300 000	11 200 000	10 000 000	10 005 000	5 786 000	4 872 000	4 350 000
32	La Thành	Kim Hoa	Ô Chợ Dừa	17 000 000	10 700 000	9 100 000	8 200 000	7 395 000	4 655 000	3 959 000	3 567 000
		Ô Chợ Dừa	Hết địa phận quận Đống Đa	28 000 000	15 700 000	12 900 000	11 500 000	12 180 000	6 830 000	5 612 000	5 003 000
33	Lý Văn Phúc	Đầu đường	Cuối đường	25 000 000	14 300 000	11 800 000	10 500 000	10 875 000	6 221 000	5 133 000	4 568 000

34	Ngõ Thông Phong	Tôn Đức Thắng	KS Sao Mai	22 000 000	12 900 000	10 800 000	9 700 000	9 570 000	5 612 000	4 698 000	4 220 000
35	Ngõ Hàng Bột	Đầu đường	Cuối đường	27 000 000	15 300 000	12 600 000	11 200 000	11 745 000	6 656 000	5 481 000	4 872 000
36	Ngõ Sỹ Liên	Đầu đường	Cuối đường	28 000 000	15 700 000	12 900 000	11 500 000	12 180 000	6 830 000	5 612 000	5 003 000
37	Ngõ Tất Tố	Đầu đường	Cuối đường	25 000 000	14 300 000	11 800 000	10 500 000	10 875 000	6 221 000	5 133 000	4 568 000
38	Nguyễn Hồng	Địa phận quận Đống Đa		25 000 000	14 300 000	11 800 000	10 500 000	10 875 000	6 221 000	5 133 000	4 568 000
39	Nguyễn Chí Thanh	Địa phận quận Đống Đa		40 000 000	19 600 000	16 000 000	13 400 000	17 400 000	8 526 000	6 960 000	5 829 000
40	Nguyễn Khuyến	Đầu đường	Cuối đường	35 000 000	18 200 000	14 800 000	12 550 000	15 225 000	7 917 000	6 438 000	5 459 000
41	Nguyễn Lương Bằng	Đầu đường	Cuối đường	36 000 000	18 500 000	15 100 000	12 650 000	15 660 000	8 048 000	6 569 000	5 503 000
42	Nguyễn Như Đỗ	Đầu đường	Cuối đường	27 000 000	15 300 000	12 600 000	11 200 000	11 745 000	6 656 000	5 481 000	4 872 000
43	Nguyễn Phúc Lai	Đầu đường	Cuối đường	17 000 000	10 700 000	9 100 000	8 200 000	7 395 000	4 655 000	3 959 000	3 567 000
44	Nguyễn Trãi	Địa phận quận Đống Đa		28 000 000	15 700 000	12 900 000	11 500 000	12 180 000	6 830 000	5 612 000	5 003 000
45	Pháo Đài Láng	Đầu đường	Cuối đường	21 000 000	12 500 000	10 500 000	9 400 000	9 135 000	5 438 000	4 568 000	4 089 000
46	Phương Mai	Đầu đường	Cuối đường	26 000 000	14 800 000	12 200 000	10 850 000	11 310 000	6 438 000	5 307 000	4 720 000
47	Phạm Ngọc Thạch	Đầu đường	Cuối đường	33 000 000	17 500 000	14 200 000	12 300 000	14 355 000	7 613 000	6 177 000	5 351 000

48	Phổ Giác	Đầu đường	Cuối đường	23 000 000	13 300 000	11 200 000	10 000 000	10 005 000	5 786 000	4 872 000	4 350 000
49	Phan Phù Tiên	Đầu đường	Cuối đường	26 000 000	14 800 000	12 200 000	10 850 000	11 310 000	6 438 000	5 307 000	4 720 000
50	Phan Văn Trị	Đầu đường	Cuối đường	25 000 000	14 300 000	11 800 000	10 500 000	10 875 000	6 221 000	5 133 000	4 568 000
51	Quốc Tử Giám	Đầu đường	Cuối đường	35 000 000	18 200 000	14 800 000	12 550 000	15 225 000	7 917 000	6 438 000	5 459 000
52	Tôn Đức Thắng	Đầu đường	Cuối đường	42 000 000	20 000 000	16 400 000	13 650 000	18 270 000	8 700 000	7 134 000	5 938 000
53	Tôn Thất Tùng	Đầu đường	Cuối đường	24 000 000	13 800 000	11 450 000	10 200 000	10 440 000	6 003 000	4 981 000	4 437 000
54	Tây Sơn	Nguyễn Lương Bằng	Ngã 3 Thái Hà-Chùa Bộc	36 000 000	18 500 000	15 100 000	12 650 000	15 660 000	8 048 000	6 569 000	5 503 000
		Ngã 3 Thái Hà-Chùa Bộc	Ngã Tư Sở	30 000 000	16 500 000	13 500 000	11 850 000	13 050 000	7 178 000	5 873 000	5 155 000
55	Thái Hà	Tây Sơn	Láng Hạ	36 000 000	18 500 000	15 100 000	12 650 000	15 660 000	8 048 000	6 569 000	5 503 000
		Mương Hòa Nam	Láng Hạ	30 000 000	16 500 000	13 500 000	11 850 000	13 050 000	7 178 000	5 873 000	5 155 000
56	Thái Thịnh	Đầu đường	Cuối đường	28 000 000	15 700 000	12 900 000	11 500 000	12 180 000	6 830 000	5 612 000	5 003 000
57	Trần Quang Diệu	Đầu đường	Cuối đường	22 000 000	12 900 000	10 800 000	9 700 000	9 570 000	5 612 000	4 698 000	4 220 000
58	Trần Quý Cáp	Nguyễn Khuyến	Nguyễn Như Đỗ	30 000 000	16 500 000	13 500 000	11 850 000	13 050 000	7 178 000	5 873 000	5 155 000

		Nguyễn Như Đổ	Cuối đường	25 000 000	14 300 000	11 800 000	10 500 000	10 875 000	6 221 000	5 133 000	4 568 000
59	Trần Hữu Tước	Đầu đường	Cuối đường	22 000 000	12 900 000	10 800 000	9 700 000	9 570 000	5 612 000	4 698 000	4 220 000
60	Trương Chinh	Ngã Tư Sở	Ngã 3 Tôn Thất Tùng	28 000 000	15 700 000	12 900 000	11 500 000	12 180 000	6 830 000	5 612 000	5 003 000
		Ngã 3 Tôn Thất Tùng	Đại La	26 000 000	14 800 000	12 200 000	10 850 000	11 310 000	6 438 000	5 307 000	4 720 000
61	Trịnh Hoài Đức	Đầu đường	Cuối đường	37 000 000	18 800 000	15 400 000	12 800 000	16 095 000	8 178 000	6 699 000	5 568 000
62	Trung Liệt	Đầu đường	Cuối đường	21 000 000	12 500 000	10 500 000	9 400 000	9 135 000	5 438 000	4 568 000	4 089 000
63	Trúc Khê	Đầu đường	Cuối đường	25 000 000	14 300 000	11 800 000	10 500 000	10 875 000	6 221 000	5 133 000	4 568 000
64	Xã Đàn	Đầu đường	Cuối đường	35 000 000	18 200 000	14 800 000	12 550 000	15 225 000	7 917 000	6 438 000	5 459 000
65	Văn Miếu	Đầu đường	Cuối đường	36 000 000	18 500 000	15 100 000	12 650 000	15 660 000	8 048 000	6 569 000	5 503 000
66	Vọng	Địa phận quận Đống Đa		24 000 000	13 800 000	11 450 000	10 200 000	10 440 000	6 003 000	4 981 000	4 437 000
67	Võ Văn Dũng	Đầu đường	Cuối đường	22 000 000	12 900 000	10 800 000	9 700 000	9 570 000	5 612 000	4 698 000	4 220 000
68	Vũ Ngọc Phan	Đầu đường	Cuối đường	25 000 000	14 300 000	11 800 000	10 500 000	10 875 000	6 221 000	5 133 000	4 568 000
69	Vũ Thạnh	Đầu đường	Cuối đường	23 000 000	13 300 000	11 200 000	10 000 000	10 005 000	5 786 000	4 872 000	4 350 000
70	Vĩnh Hồ	Đầu đường	Cuối đường	21 000 000	12 500 000	10 500 000	9 400 000	9 135 000	5 438 000	4 568 000	4 089 000
71	Y Miếu	Đầu đường	Cuối đường	23 000 000	13 300 000	11 200 000	10 000 000	10 005 000	5 786 000	4 872 000	4 350 000

72	Yên Thế	Địa phận quận Đống Đa	23 000 000	13 300 000	11 200 000	10 000 000	10 005 000	5 786 000	4 872 000	4 350 000
----	---------	-----------------------	------------	------------	------------	------------	------------	-----------	-----------	-----------